

B/c T⁶³

D/n chuyển: TT; V; KTXD, UXD, VCF

UBND TỈNH BẾN TRE
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

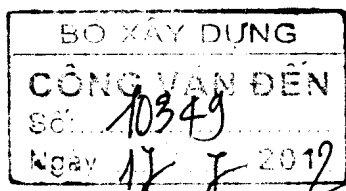
9/10.8

Số: 99 /TB-STC-SXD

Bến Tre, ngày 26 tháng 6 năm 2012

V/v: Công bố giá vật liệu
xây dựng và trang trí nội
thất tháng 6/2012

B/19



Kính gửi:

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Công thương, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH, KTHT các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số: 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số: 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Liên Sở Tài chính-Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và đồ dùng trang trí nội thất tháng 6/2012 tại thành phố Bến Tre, thị trấn và các điểm mua bán tập trung trên địa bàn như danh mục kèm theo.

Danh mục đơn giá công bố giúp các Chủ đầu tư tham khảo áp dụng để tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng công trình. Chủ đầu tư có thể xác định trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng và phải đảm bảo tính cạnh tranh, hợp lý, phù hợp với mặt bằng xây dựng công trình.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu, các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH

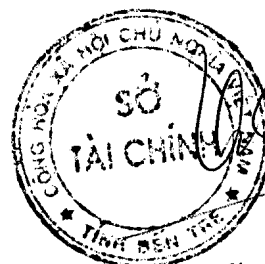
ACI GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục QLGC (TP+HN);
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, BVG, VTT.



Đoàn Việt Hồng



Nguyễn Thị Thanh Huyền

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tháng 6/2012

ĐVT: 1.000đồng

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	Mỏ Cày Nam	Mỏ Cày Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
A	VẬT LIỆU CHÍNH		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	A.NHÓM CIMENT											
1	Ciment Hạ Long PCB 40	bao	82	88	88	88	88	91	92	91	92,5	
2	Ciment Công Thanh PCB 40	Bao	86	86	86	86	86	86	85	86	86	
3	Ciment Thăng Long PCB 40	Bao	89,5									
4	Ciment Lavilla PCB 40	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	
5	Ciment FICO PCB 40	bao	69,5					74				
6	Ciment PCB 40 Hà Tiên	bao	78,5	90	88	93	90	83	93	96,8	82	
7	Ciment Holcim Xây tô	bao			88	92		83	91			
8	Ciment Holcim Đa dụng	bao			88	92		83	91	96,8		
9	Ciment PCB 40 Nghi Sơn	bao	83	90				85	91	94,6		
10	Ciment PCB 40 Tây Đô	bao						80	86			
11	Ciment PCB 40 Cotec	bao						79				
12	Ciment PCB 40 Cẩm Phả	bao	67					76		88		
13	Ciment trắng Trung Quốc	bao		160				130	160			40kg
14	Ciment trắng Thái	bao	180		170			140	170	176		40kg
	B. NHÓM SẮT THÉP											
15	Sắt Φ 4 (Đà Nẵng)	kg		17,5		19,5	17,8					
16	Sắt Φ 6 (Đà Nẵng)	kg		17		18,1	15,9	14,5				
17	Sắt Φ 8 (Đà Nẵng)	kg		17		18,1	15,9	14,5				

18	Sắt Φ 10 gân (Đà Nẵng)	cây		95			92	81				
19	Sắt Φ 12 gân (Đà Nẵng)	cây		130			129	107				
20	Sắt Φ 14 gân (Đà Nẵng)	cây		180			245	168				
21	Sắt Φ 16 gân (Đà Nẵng)	cây						210				
22	Sắt Φ 18 gân (Đà Nẵng)	cây										
23	Sắt Φ 4 (Miền Nam)	kg	21	18	16,8	19,5		17,7	20	19,8		
24	Sắt Φ 6 (Miền Nam)	kg	17,2	18,5	17	18,1	18,9	17,7	20	19,8	17,5	
25	Sắt Φ 8 (Miền Nam)	kg	17,2	18,5	17	18,1	18,0	17,7	20	19,8	17,4	
26	Sắt Φ 10 gân (Miền Nam)	cây	125,5	120	111	128		115	145	132	117	
27	Sắt Φ 12 gân (Miền Nam)	cây	174	183	172	177		176	210	198	175	
28	Sắt Φ 14 gân (Miền Nam)	cây	240	250	235	243		241	285	269,5	245	
29	Sắt Φ 16 gân (Miền Nam)	cây	313	325	305	315		323	370	352	315	
30	Sắt Φ 18 gân (Miền Nam)	cây	395		386	405	409	416	470	440	400	
31	Sắt Φ 20 gân (Miền Nam)	cây	485		476	501	500	496	580			
32	Sắt Φ 22 gân (Miền Nam)	cây	590			615	612	611	700			
33	Sắt Φ 25 gân (Miền Nam)	cây	765			790	795	752	900			
34	Thép cuộn Φ 6 CT3 (Tây Đô)	kg	18,25									
35	Thép cuộn Φ 8 CT3 (Tây Đô)	kg	18,2									
36	Thép cuộn Φ 10 CT3 (Tây Đô)	kg	18,2									
37	Thép thanh vằn Φ 10 CT5-SD295A (Tây Đô)	kg	18,2									
38	Thép thanh vằn Φ 12-CT5-SD295A (Tây Đô)	kg	18,1									
39	Thép thanh vằn Φ 14-25-CT5-SD295A (Tây Đô)	kg	18,1									
40	Thép thanh vằn Φ 10-SD 390 (Tây Đô)	kg	18,2									
41	Thép thanh vằn Φ 12-25-SD 390 (Tây Đô)	kg	18,2									
42	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 1.4mm.											
	Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	21									
43	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.5mm đến 1.6mm.											
	Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	20,6									
44	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.7mm đến 1.9mm.											
	Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	20,35									



[illegible]

89	-C& Z 25019, dày 1,9mm (6,35kg/m).	m	307									
90	-C& Z 25024, dày 2,4mm (8kg/m).	m	384									
91	-C& Z 30024, dày 2,4mm (9,84kg/m).	m	472									
92	Lưới rào + kẽm gai	kg						23	26		20.0	
	HỆ TRẦN THẠCH CAO (chưa bao gồm phí lắp đặt)											
	CÔNG TY TNHH LAFARGE BORAL GYPSUM VIỆT NAM											
93	Trần nổi Lagyp, kích thước 600 mm x 1200 mm:	m ²	90	90	90	90	90	91	92	92	92	
	- Khung trần nổi Lagyp Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Lagyp dày 9mm											
94	Trần nổi Lagyp, kích thước 600 mm x 600 mm:	m ²	100	100	100	100	100	101	102	102	102	
	- Khung trần nổi Lagyp Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Lagyp dày 9mm											
95	Trần chìm tiêu chuẩn Lagyp, khung PT Ceil:	m ²	85	85	85	85	85	86	87	87	87	
	- Khung Lagyp PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Lagyp dày 9mm											
96	Trần chìm chống ẩm Lagyp, khung PT Ceil:	m ²	95	95	95	95	95	96	97	97	97	
	- Khung Lagyp PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Lagyp dày 9mm											
97	Trần chìm Lagyp, khung SupraCeil:	m ²	135	135	135	135	135	136	137	137	137	
	- Khung Lagyp SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Lagyp dày 9mm											
98	Trần chìm Lagyp, khung SupraCeil:	m ²	145	145	145	145	145	146	147	147	147	
	- Khung Lagyp SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Lagyp dày 9mm											
	CÁC LOẠI CỐNG BÊ TÔNG VÀ GÓI CỐNG CỦA											
	CTY TNHH MTV BÊ TÔNG TICO TIỀN GIANG.											
	*CỐNG BÊ TÔNG VĨA HÈ:											
99	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	281	297	297	297	297	313	313	313	313	
100	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	345	369	369	369	369	394	394	394	394	
101	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	458	492	492	492	492	525	525	525	525	

102	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	522	566	566	566	566	610	610	610	610
103	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	694	756	756	756	756	818	818	818	818
104	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	789	857	857	857	857	926	926	926	926
105	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1,227	1,332	1,332	1,332	1,332	1,437	1,437	1,437	1,437
106	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	1,966	2,111	2,111	2,111	2,111	2,257	2,257	2,257	2,257
107	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2,555	2,740	2,740	2,740	2,740	2,925	2,925	2,925	2,925
108	-Cổng bê tông phi 1800, loại L=2,5	m	3,376	3,626	3,626	3,626	3,626	3,875	3,875	3,875	3,875
109	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	3,938	4,224	4,224	4,224	4,224	4,510	4,510	4,510	4,510
	*CỔNG BÊ TÔNG H10-X60:										
110	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	286	302	302	302	302	319	319	319	319
111	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	362	386	386	386	386	411	411	411	411
112	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	465	494	494	494	494	532	532	532	532
113	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	546	590	590	590	590	634	634	634	634
114	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	745	808	808	808	808	870	870	870	870
115	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	879	947	947	947	947	1,015	1,015	1,015	1,015
116	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1,326	1,431	1,431	1,431	1,431	1,536	1,536	1,536	1,536
117	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2,188	2,334	2,334	2,334	2,334	2,480	2,480	2,480	2,480
118	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2,957	3,142	3,142	3,142	3,142	3,327	3,327	3,327	3,327
119	-Cổng bê tông phi 1800, loại L=2,5	m	3,950	4,199	4,199	4,199	4,199	4,444	4,444	4,444	4,444
120	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4,519	4,805	4,805	4,805	4,805	5,092	5,092	5,092	5,092
	*CỔNG BÊ TÔNG H30-XB80:										
121	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	292	308	308	308	308	324	324	324	324
122	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	371	395	395	395	395	419	419	419	419
123	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	518	552	552	552	552	585	585	585	585
124	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	586	630	630	630	630	673	673	673	673
125	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	773	835	835	835	835	898	898	898	898
126	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	927	995	995	995	995	1,063	1,063	1,063	1,063
127	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1,367	1,472	1,472	1,472	1,472	1,577	1,577	1,577	1,577
128	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2,206	2,352	2,352	2,352	2,352	2,497	2,497	2,497	2,497
129	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	3,100	3,284	3,284	3,284	3,284	3,469	3,469	3,469	3,469

130	-Cổng bê tông phi 1800, loại L=2,5	m	4,329	4,578	4,578	4,578	4,578	4,828	4,828	4,828	4,828	
131	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4,986	5,272	5,272	5,272	5,272	5,559	5,559	5,559	5,559	
	*GÓI CỐNG:											
132	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	Cái	71	75	78	70	74	80	80	80	80	
133	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	Cái	86	92	92	92	92	98	98	98	98	
134	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	Cái	111	118	118	118	118	125	125	125	125	
135	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	Cái	132	140	140	140	140	148	148	148	148	
136	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	Cái	140	149	149	149	149	158	158	158	158	
137	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	Cái	151	162	162	162	162	172	172	172	172	
138	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	Cái	207	222	222	222	222	237	237	237	237	
139	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	Cái	276	295	295	295	295	313	313	313	313	
140	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	Cái	348	372	372	372	372	397	397	397	397	
141	-Cổng bê tông phi 1800, loại L=2,6	Cái	435	466	466	466	466	498	498	498	498	
142	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,7	Cái	487	528	528	528	528	568	568	568	568	
	*JOINT CỐNG:											
143	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	Cái	27	27	27	27	27	27	27	27	27	
144	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	Cái	33	33	33	33	33	33	33	33	33	
145	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	Cái	39	39	39	39	39	39	39	39	39	
146	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	Cái	47	47	47	47	47	47	47	47	47	
147	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	Cái	61	61	61	61	61	61	61	61	61	
148	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	Cái	67	67	67	67	67	67	67	67	67	
149	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	Cái	86	86	86	86	86	86	86	86	86	
150	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	Cái	105	105	105	105	105	105	105	105	105	
151	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	Cái	128	128	128	128	128	128	128	128	128	
152	-Cổng bê tông phi 1800, loại L=2,6	Cái	176	176	176	176	176	176	176	176	176	
153	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,7	Cái	181	181	181	181	181	181	181	181	181	
	CÁC LOẠI CỐNG VÀ GÓI CỐNG CỦA											
	CÔNG TY CPXD CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE											
	*CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM VĨA HỀ:											
154	-Cống ly tâm d=400, l=4m	M	480	523	523	523	523	533	455	455	455	

155	-Cổng ly tâm d=500, l=4m	M	568	611	611	611	611	621	543	543	543
156	-Cổng ly tâm d=600, l=4m	M	639	682	682	682	682	696	624	624	624
157	-Cổng ly tâm d=800, l=4m	M	953	1,008	1,008	1,008	1,008	1,030	957	957	957
158	-Cổng ly tâm d=1000, l=4m	M	1,354	1,477	1,477	1,477	1,477	1,517	1,450	1,450	1,450
*CỔNG BÊ TÔNG LY TÂM H10:											
159	-Cổng ly tâm d=400, l=4m	M	518	540	540	540	540	571	493	493	493
160	-Cổng ly tâm d=500, l=4m	M	612	654	654	654	654	665	587	587	587
161	-Cổng ly tâm d=600, l=4m	M	700	742	742	742	742	756	683	683	683
162	-Cổng ly tâm d=800, l=4m	M	1,063	1,115	1,115	1,115	1,115	1,137	1,065	1,065	1,065
163	-Cổng ly tâm d=1000, l=4m	M	1,431	1,559	1,559	1,559	1,559	1,598	1,531	1,531	1,531
*CỔNG BÊ TÔNG LY TÂM H30:											
164	-Cổng ly tâm d=400, l=4m	M	562	604	604	604	604	614	536	536	536
165	-Cổng ly tâm d=500, l=4m	M	656	700	700	700	700	601	633	633	633
166	-Cổng ly tâm d=600, l=4m	M	813	855	855	855	855	869	796	796	796
167	-Cổng ly tâm d=800, l=4m	M	1,173	1,223	1,223	1,223	1,223	1,245	1,173	1,173	1,173
168	-Cổng ly tâm d=1000, l=4m	M	1,541	1,656	1,656	1,656	1,656	1,695	1,628	1,628	1,628
*GÓI CỔNG BÊ TÔNG LY TÂM H30:											
169	-Gói cổng ly tâm d=400	Cái	125	141	141	141	141	152	131	131	131
170	-Gói cổng ly tâm d=500	Cái	149	163	163	163	163	174	154	154	154
171	-Gói cổng ly tâm d=600	Cái	161	176	176	176	176	187	172	172	172
172	-Gói cổng ly tâm d=800	Cái	200	215	215	215	215	231	211	211	211
173	-Gói cổng ly tâm d=1000	Cái	271	290	290	290	290	306	287	287	287
174	Đá 1x2 Đồng Nai (xanh)	m ³	375	400	395	374	390	430	400	412,5	370
175	Đá 1x2 Đồng Nai (đen)	m ³	260	260	290	262		320	325		290
176	Đá 1x2 Bình Dương (đen)	m ³						295		308	
177	Đá 4x6 Đồng Nai (xanh)	m ³	330			303	350	380	360	357	355
178	Đá 4x6 Đồng Nai (đen)	m ³	230			252			310		280
179	Đá 4x6 Biên Hòa (đen)	m ³						295			
180	Đá 4x6 Bình Dương (đen)	m ³								264	
181	Đá 1x1 Đồng Nai (đen)	m ³	270					295			

182	Đá 1 ¹ / ₄ Đồng Nai (xanh)	m ³	385					425				
183	Đá 1 ¹ / ₄ Đồng Nai (đen)	m ³	230	230			242	295	290		245	
184	Đá 1 ¹ / ₄ Đồng Nai (xanh)	m ³	281				303	405	330		329	
185	Đá 1 ¹ / ₄ Đồng Nai (đen)	m ³	360									
186	Đá mi sàng Đồng Nai (đậm)	m ³	240				252,5	315	390		245	
187	Đá mi sàng Đồng Nai (xanh)	m ³	310				303	405	420		310	
188	Đá mi bụi Đồng Nai (xanh)	m ³	275				303	350	270		310	
189	Đá mi bụi Đồng Nai (đen)	m ³	215				252,5		230		235	
190	Đá mi bụi Tân uyên (đen)	m ³						250				
191	Sỏi đỏ	m ³	205						320		70% sỏi trở lên	
192	Bột đá	kg	1					1,5				
193	Cát đen	m ³	40				60	70	60	60	55	43
194	Cát vàng hạt to loại thường	m ³	100	140	135		96	130	135	130	77	130
195	Cát vàng hạt nhuyễn	m ³	75	120	95			132	100	110	66	90
D. NHÓM GẠCH, TẤM LỢP												
196	Gạch ống Đồng Khởi (8*8*18cm).	viên	0,88					1,4	1,1	1,3	1,21	1,2
197	Gạch thẻ Đồng Khởi (4*8*18cm).	viên	0,88					0,9	1,1	1,2	1,21	1
198	Gạch ống Đồng Nai 80x80x180 (4 lỗ)	viên					1,2					
199	Gạch thẻ Đồng Nai 80x40x180 (2 lỗ)	viên					1,2					
200	Gạch ống Vĩnh Long 717	viên		0,6					0,9	1,1		
201	Gạch ống Vĩnh Long 818	viên		0,75			1,4			1,3		
202	Gạch thẻ Vĩnh Long 616.	viên		0,55								
203	Gạch thẻ Vĩnh Long 818	viên							1,1			
204	Gạch Terra 220 300x300x28 (+/-2)mm	m ²	105									
205	Gạch Terra 220 400x400x32 (+/-2)mm	m ²	105									
206	Gạch bê tông màu tự chèn Đồng Khởi (dày 5cm)	m ²	75									
207	Gạch bê tông màu tự chèn Đồng Khởi (dày 6cm)	m ²	81									
208	Gạch Terazoo 40x40x3cm (Màu vàng, đỏ, xám)	m ²	120									
209	Gạch Terazoo 40x40x3cm (Màu xanh)	m ²	125									
210	Gạch Terazoo 40x40x4cm (Màu vàng, đỏ, xám)	m ²	120									

211	Gạch Terazoo 40x40x4cm (Màu xanh)	m ²	125										
212	Gạch Terazoo 30x30x3cm (Màu vàng, đỏ, xám)	m ²	120										
213	Gạch Terazoo 30x30x3cm (Màu xanh)	m ²	125										
214	Gạch men Taicera 25x25 loại I	m ²	132										
215	Gạch men Taicera 25x40 loại I	m ²	132										
216	Gạch men Taicera 30x45 loại I	m ²	159										
217	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu nhạt)	m ²	120										
218	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu đậm)	m ²	159										
219	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu nhạt)	m ²	132										
220	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu đậm)	m ²	154										
221	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu nhạt)	m ²	132						165				
222	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu đậm)	m ²	154						161				
223	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu nhạt)	m ²	204						308				
224	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu đậm)	m ²	281						337				
225	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu nhạt)	m ²	204						324				
226	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu đậm)	m ²	281						262				
227	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu nhạt)	m ²	193						291				
228	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m ²	253						293				
229	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu nhạt)	m ²	260						322				
230	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu đậm)	m ²	271						349				
231	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80	m ²	392										
232	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu nhạt)	m ²							416				
233	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu đậm)	m ²							430				25v/thùng
234	Đá Thạch anh Taicera phủ men mài mềm 60x120 (màu nhạt)	m ³	402.4										
235	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu đậm)	m ⁴	413.4										
236	Gạch Ceramic loại AA, 13*40 V1340BATTRAN001	thùng	198										10v/thùng
237	Gạch Ceramic loại AA, 20*20 2020CARO004	thùng	110										25v/thùng
238	Gạch Ceramic loại AA, 25*25 2525DAHOU002	thùng	132										16v/thùng
239	Gạch Ceramic loại AA, 25*40 ATLANTA001-0025103-5104-5108	thùng	245										10v/thùng
240	Gạch Ceramic loại AA, 25*50 V5103-5104-5108	thùng	137										10v/thùng

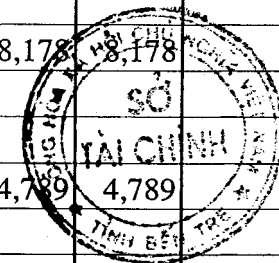
241	Gạch Porcelain loại AA, 30*30, 3030CLASSIC001-008-009	thùng	216									11v/thùng
242	Gạch Porcelain loại AA, 33*33, 33WS03-09-10-12-14	thùng	232									09v/thùng
243	Gạch Porcelain loại AA, 40*40, 4040CATTIEN001-005	thùng	165									06v/thùng
244	Gạch Porcelain loại AA, 50*50, 5050MARBL001003	thùng	276									06v/thùng
245	Gạch Porcelain loại AA, 60*60, 6060CLASSIC001-003	thùng	341									04v/thùng
246	Gạch Porcelain loại AA, 80*80, 8080DB016	thùng	575									03v/thùng
247	Gạch Porcelain loại AA, 100*100, 100DB02-014	thùng	613									02v/thùng
248	Gạch men 40x40 (Ý-Mỹ)	thùng								99	90	06v/thùng
249	Gạch men Royal 40x40	m ²									89	
250	Gạch men Marcolo 40x40	m ²									95	
251	Gạch tàu	viên					3			5,5		
252	Gạch vụn	m ³	50									
253	Tole lạnh ZACS R AZ70, dày 0.32mm khổ1.07m	md						97,5				
254	Tole lạnh ZACS R AZ70, dày 0.35mm khổ1.07m	md						102				
255	Tole lạnh ZACS R AZ70, dày 0.38mm khổ1.07m	md						117				
256	Tole lạnh ZACS R AZ70, dày 0.40mm khổ1.07m	md						113				
257	Tole lạnh ZACS R AZ70, dày 0.42mm khổ1.07m	md						117				
258	Tole lạnh ZACS R AZ70, dày 0.45mm khổ1.07m	md						124				
259	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.25mm khổ1.07m	md						96				
260	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.27mm khổ1.07m	md						94				
261	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.29mm khổ1.07m	md						98				
262	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.34mm khổ1.07m	md						101				
263	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.37mm khổ1.07m	md						109				
264	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.39mm khổ1.07m	md						116				
265	Tole lạnh ZACS R AZ70 mạ nhôm kẽm, dày 0.41mm khổ1.07m	md						117				
266	Tole lạnh màu AZ50, dày 0.35mm khổ1.07m	md						102				
267	Tole kẽm màu AZ50, dày 0.40mm khổ1.07m	md						107				
268	Tole lạnh màu AZ50, dày 0.41mm khổ1.07m	md						110				
269	Tole lạnh màu AZ50, dày 0.42mm khổ1.07m	md						116				
270	Tole lạnh màu AZ50, dày 0.45mm khổ1.07m	md						125				

271	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.31mm khổ1.07m	md	97										
272	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.34mm khổ1.07m	md	103										
273	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.39mm khổ1.07m	md	111										
274	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.41mm khổ1.07m	md	113										
275	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.44mm khổ1.07m	md	121										
276	Tole kẽm Đông Á, dày 0.22mm khổ1.07	md	70										
277	Tole kẽm Đông Á, dày 0.25mm khổ1.07	md	73										
278	Tole kẽm Đông Á, dày 0.30mm khổ1.07	md	81										
279	Tole kẽm Đông Á, dày 0.32mm khổ1.07	md	84										
280	Tole kẽm Đông Á, dày 0.38mm khổ1.07	md	94										
281	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khổ1.07m	md	110										
282	Tole kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khổ1.07m	md	121										
283	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.42mm khổ1.07m	md	127										
284	Tole kẽm màu Đông Á, dày 0.45mm khổ1.07m	md	101					120					
285	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.45mm khổ1.07m	md	136					125					
286	Tole Fibrocement Đồng Nai loại I	tấm						67	65		64		
287	Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm	tấm	192						225				xanh, đỏ, nâu
288	Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm	tấm	90										xanh, đỏ, nâu
289	Đinh vít (12#75mm), có mũ PVC bảo vệ	cây	1,2										
E. NHÓM GỖ, CỬA													
290	Gỗ sao 6m làm cầu	m ³	23,500										
291	Gỗ sao 3m làm cầu	m ³	18,500										
292	Gỗ dầu làm cầu 3,3-3,8m	m ³	12,500										
293	Gỗ thau lau XD> 3 m	m ³	16,000									17,000	
294	Gỗ thau lau XD<= 3 m	m ³	14,500									14,500	
295	Gỗ chò chỉ XD > 4 m	m ³	14,000									14,000	
296	Gỗ chò chỉ XD<= 4 m	m ³	13,000									13,000	
297	Gỗ dầu xây dựng > 4m	m ³	13,000										
298	Gỗ dầu xây dựng <= 4m	m ³	10,500										
299	Cừ trầm (gốc 6-8; ngọn 3,5cm; l>3m)	cây								14			

300	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>4cm; l>4m)	cây							17,5			
301	Cừ tràm (gốc 8-10cm; ngọn>3,5cm; l>4m)	cây							16		13,5	
302	Cừ tràm (gốc 8-10cm; ngọn>=3,5cm; l>=4,5m)	cây							21			
303	Cừ tràm (gốc 8-10cm; ngọn>=4cm; l>=4,5m)	cây							22			
304	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=3,5cm, l=3m)	cây	22	22,5	22,5	22,5	22,5	23	23	23	23	
305	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=3m)	cây	23	23,5	23,5	23,5	23,5	24	24	24	24	
306	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=3,5cm, l=4m)	cây	24	24,5	24,5	24,5	24,5	25	25	25	25	
307	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=4m)	cây	24,5	25	25	25	25	25,5	25,5	25,5	25,5	
308	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=3,5cm, l=4,5m)	cây	25	25,5	25,5	25,5	25,5	26	26	26	26	
309	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=4,5m)	cây	25,5	26	26	26	26	26,5	26,5	26,5	26,5	
310	Cừ tràm (gốc 10-12cm, ngọn>=5cm, l=4,5)	cây	32	32,5	32,5	32,5	32,5	33	33	33	33	
311	Cừ tràm (gốc 6-7cm, ngọn>=3,5cm, l=3m)	cây	20									
312	Cừ tràm (gốc 9-10cm, ngọn>=4cm, l=3m)	cây	22									
313	Cừ tràm (gốc 8cm, ngọn>=4cm, l=4m)	cây	23									
314	Cừ tràm (gốc 10cm, ngọn>=4,5cm, l=4m)	cây	26,5									
315	Cừ tràm (gốc 8cm, ngọn>=4,5cm, l=4,5m)	cây	23,5									
316	Cừ tràm (gốc 10cm, ngọn>=4,5cm, l=4,5m)	cây	31									
317	Cửa sắt xếp có lá	m ²	770									
318	Cửa sắt xếp có lá (Đài Loan)	m ²	957									
319	Cửa đi sắt pano không kính, khung bao V40, đồ cánh vuông 30	m ²	814						950			
320	Cửa sổ sắt không kính, khung bao V40, đồ cánh vuông 25	m ²	814						950			
321	Cửa đi pano gỗ thau lau, đồ 4x8, dày 1cm, có khuôn bao.	m ²	825						1,450	1,210		
322	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đồ 4x8, dày 1cm, có khuôn bao.	m ²	825						1,450	1,210		
323	Cửa đi pano gỗ thau lau, đồ 5x10, dày 1cm, có khuôn bao.	m ²							1,550		1,150	
324	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đồ 5x10, dày 1cm, có khuôn bao.	m ²							1,550		1,150	
325	Cửa đi nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 700	m ²	1,127						1,150		1,100	
326	Cửa sổ nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 700	m ²	906						950		900	
327	Vách nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 700	m ²	855						900			
328	Trần nhựa 30cm (Tân Thành)	md	15						15			
329	Kính 5 ly trắng Việt-Nhật	m ²	149						155			

330	Kính 4,5 ly màu trà Việt-Nhật	m ²	168						175			
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn											
	EUROWINDOW TCVN 7451:2004											
331	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm), kích thước 1,5m*1m	m ²	1,620	1,782	1,782	1,782	1,782	1,863	1,863	1,863	1,863	
332	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, kích thước 1,5m*1m	m ²	2,567	2,824	2,824	2,824	2,824	2,952	2,952	2,952	2,952	
333	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1m,4). Phụ kiện kim khí, khóa bấm, hãng Vita	m ²	3,074	3,381	3,381	3,381	3,381	3,535	3,535	3,535	3,535	
334	Cửa sổ 2 cánh mở quay- lật vào trong (1cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên, hãng GU Unijet, chốt rời, KT (1,4*1,4m).	m ²	5,056	5,562	5,562	5,562	5,562	5,814	5,814	5,814	5,814	
335	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm bản lề ép cánh hãng Roto, chốt liên-Siegeinia,KT (1,4*1,4m)	m ²	4,931	5,424	5,424	5,424	5,424	5,671	5,671	5,671	5,671	
336	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, hãng ROTO, thanh hạn định, hãng GU, (kích thước 0,6m*1,4m).	m ²	6,066	6,673	6,673	6,673	6,673	6,976	6,976	6,976	6,976	
337	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng GU Unijet, kích thước (0,6*1,4m).	m ²	6,388	7,027	7,027	7,027	7,027	7,346	7,346	7,346	7,346	
338	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus; KT (0,9*2,2m).	m ²	6,459	7,105	7,105	7,105	7,105	7,428	7,428	7,428	7,428	
339	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm bản lề-hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi, kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	6,673	7,340	7,340	7,340	7,340	7,674	7,674	7,674	7,674	
340	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm; panô thanh, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay											

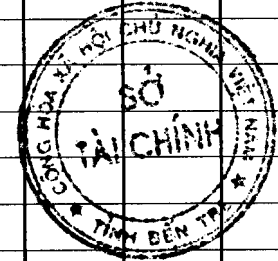
	nắm bản lề-hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên											
	Seigeinia Aubi, kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	7,111	7,822	7,822	7,822	7,822	8,178	8,178	8,178	8,178	
341	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ											
	kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng											
	GU, ổ khoá, hãng Winkhaus, kích thước (1,6*2,2m).	m ²	4,164	4,580	4,580	4,580	4,580	4,789	4,789	4,789	4,789	
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA											
	WINDOW TCVN 7451:2004											
342	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, có đồ, KT (1m*1m).	m ²	2,375	2,613	2,613	2,613	2,613	2,731	2,731	2,731	2,731	
343	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí;											
	kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4*1,4m).	m ²	2,817	3,099	3,099	3,099	3,099	3,240	3,240	3,240	3,240	
344	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay; 1cánh mở											
	quay và lật); kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh											
	chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời-hãng GQ; KT (1,4*1,4m).	m ²	3,725	4,098	4,098	4,098	4,098	4,284	4,284	4,284	4,284	
345	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm;											
	Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm,											
	bản lề ép cách-hãng GQ; kích thước (1,4*1,4m).	m ²	3,575	3,933	3,933	3,933	3,933	4,111	4,111	4,111	4,111	
346	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ											
	kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm											
	thanh định-hãng GQ; (kích thước 0,6*1,4m).	m ²	4,462	4,908	4,908	4,908	4,908	5,131	5,131	5,131	5,131	
347	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt-											
	Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề,											
	1tay nắm, hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m).	m ²	4,715	5,187	5,187	5,187	5,187	5,422	5,422	5,422	5,422	
348	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào											
	trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô 10mm. Phụ											
	kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-											
	ổ khóa hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m).	m ²	4,381	4,819	4,819	4,819	4,819	5,038	5,038	5,038	5,038	
349	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong,											
	kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô tám 10mm. Phụ kiện											
	kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D											
	ổ khóa hãng Vita; kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	4,621	5,083	5,083	5,083	5,083	5,314	5,314	5,314	5,314	



350	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật; panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời-GQ, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m ²	4,860	5,346	5,346	5,346	5,346	5,589	5,589	5,589	5,589
351	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ ổ khóa Winkhaus; kích thước (1,6*2,2m).	m ²	2,891	3,180	3,180	3,180	3,180	3,325	3,325	3,325	3,325
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET WINDOW TCVN 7451:2004										
352	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, KT (1*1m).	m ²	1,971	2,168	2,168	2,168	2,168	2,267	2,267	2,267	2,267
353	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm hãng GQ, kích thước (1,4m*1,4m).	m ²	2,358	2,594	2,594	2,594	2,594	2,712	2,712	2,712	2,712
354	Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong, 1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt rời, hãng GQ, KT (1,4*1,4m).	m ²	3,355	3,691	3,691	3,691	3,691	3,858	3,858	3,858	3,858
355	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh hạn định hãng GQ; KT (0,6*1,6m).	m ²	4,055	4,461	4,461	4,461	4,461	4,663	4,663	4,663	4,663
356	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa hãng Vita, KT (0,9*1,2m)	m ²	3,958	4,354	4,354	4,354	4,354	4,552	4,552	4,552	4,552
357	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-hãng GQ, ổ khóa bản lề, hãng Vita, KT (1,4*2,2m).	m ²	4,411	4,852	4,852	4,852	4,852	5,073	5,073	5,073	5,073
358	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí; thanh chốt đa điểm, chốt rời, hai tay nắm hãng; bản lề, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m ²	4,355	4,791	4,791	4,791	4,791	5,008	5,008	5,008	5,008
359	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm, hãng GQ; ổ khóa Winkhaus, KT (1,6*2,2m).	m ²	2,635	2,899	2,899	2,899	2,899	3,030	3,030	3,030	3,030

	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép của Công ty TILA:												
360	Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5mx3m)	m ²	1,386										
361	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT:1,4x1,4m).	m ²	1,780										
362	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:1,4mx1,4m).	m ²	2,687										
363	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3,058										
364	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3,150										
365	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3,190										
366	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3,505										
367	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:1,4mx2,2m).	m ²	3,608										
368	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi (KT:1,6mx2,2m).	m ²	1,890										
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa, kính trắng 5mm:												
369	Vách kính (Kính Việt-Nhật).	m ²	847										
370	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1,906										
371	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1,283										
	Cửa kiếng bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện của YANK-Nhật, kẹp kính NEO-Trung Quốc, chưa gồm tay nắm.												
372	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.	m ²	1,852										
	Cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cường của Cty TNHH ĐTXD&SXTM Kiến gia:												
373	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, dày 5mm.	m ²	1,486										
374	Cửa đi 2 cánh mở trượt, dày 5mm.	m ²	1,680										
375	Cửa sổ 2 cánh mở quay, hất, dày 5mm.	m ²	1,680										
376	Cửa sổ 1 cánh mở quay, lật, dày 5mm.	m ²	1,680										
377	Cửa đi 1 cánh mở quay, dày 5mm.	m ²	1,780										

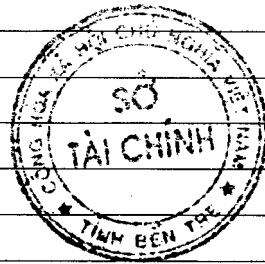
378	Cửa đi 2 cánh mở quay, dày 5mm.	m ²	1,780										
379	Cửa đi pano-kính 1 cánh mở quay, dày 5mm.	m ²	1,790										
380	Cửa đi pano-kính 2 cánh mở quay, dày 5mm.	m ²	1,790										
381	Vách kính, dày 5mm.	m ²	980										
382	Cửa sổ mở trượt, 01 khóa bán nguyệt, 04 con lăn đơn, hệ thống hướng dẫn chống rung, chống nhấc, G-U.	m ²	250										
383	Cửa đi mở trượt, 01 khóa đi điểm, 01 tay nắm không chìa, 01 chốt cánh phụ 04 con lăn đôi, hệ thống hướng dẫn chống rung, chống nhấc, G	m ²	975										
384	Cửa sổ mở quay, 01 khóa điểm, 02 bản lề chữ A, 01 tay nắm không	m ²	1,310										
385	Cửa sổ mở quay lật, 01 bộ PKKK quay lật, 01 kết nối và truyền động	m ²	2,210										
386	Cửa đi mở quay 01 cánh, 03 bản lề 3D, 01 bộ khóa đa điểm 1800/	m ²	3,420										
B	VẬT LIỆU PHỤ												
387	Gỗ thông dày 3cm (đủ mục)	m ³	7,800									6,100	
388	Cây chống tràm 4m, góc Φ 8	cây	17										
389	Nhựa đường đặc 60/70 (phuy)	kg	19,85										
390	Que hàn C47 2,6ly (Kim Tín)	kg	28										
391	Hơi gió	m ³	13,4										
392	Hơi đá	m ³	50										
393	Đất đèn loại thường	kg	43										
394	Mactic (ngoại)	kg	8										
395	Bột trét tường VIP nd nội thất	kg	3.5					6,8					
396	Bột trét tường VIP nd ngoại thất	kg	4.5					7,7					
397	Bột chà Joint Gạch VIP nd	kg	6										
398	Vôi bột Càng Long	kg	3,5	6,5				3,5					bao 30kg
399	Giấy nhám	tờ	1	2				2					
400	A dao	kg	50										
401	A dao	hộp						8					
402	Keo dán Bình Minh	kg	111										
403	Phèn chua	kg	5										



404	Sơn Maxilite ngoài trời	thùng						705			260	thùng 05L
405	Sơn Maxilite ngoài trời	thùng									930	thùng 18L
406	Sơn Maxilite trong nhà	thùng						1,890			851	thùng 18L
407	Sơn Maxilite trong nhà	thùng									238	thùng 05L
408	Sơn nội thất-PANTEX	thùng	443									thùng 18L
409	Sơn nội thất-WALL TEX	thùng	739									thùng 18L
410	Sơn nội thất-HIGLOS	thùng	1,610									thùng 18L
411	Sơn ngoại thất-SUPER WT	thùng	1,060									thùng 18L
412	Sơn ngoại thất-SYNTALITE	thùng	1,529									thùng 18L
413	Sơn ngoại thất-WEATHER CARE	thùng	734									thùng 05L
414	Sơn ngoại thất-SYNTASILK	thùng	710									thùng 05L
415	Sơn lót nội thất-SEALER 8602	thùng	945									thùng 18L
416	Sơn lót ngoại thất-SEALER 8601	thùng	1,264									thùng 18L
417	Sơn lót ngoại thất-SEALER 1800	thùng	1,827									thùng 18L
418	Sơn dầu-SUPER JET	thùng	265									thùng 03L
419	Sơn chống rỉ-RED OXIDE PRIMER	thùng	198									thùng 03L
420	Hỗn hợp trét tường-WALL PUTTY	thùng	477									thùng 25kg
421	Bột trét nội thất-NICE N EASIPLASTER 1005	thùng	217									thùng 40kg
422	Bột trét ngoại thất-NICE N EASIPLASTER 1003	thùng	271									thùng 40kg
423	Sơn gai-TEXTURE COMPOUND	thùng	645									thùng 25kg
424	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A916	thùng						705				thùng 05 L
425	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng						705				thùng 05 L
426	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	2,504									thùng 18L
427	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời-Màu chuẩn A915	thùng	729									thùng 05 L
428	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng-Màu chuẩn A918	thùng	732									thùng 05 L
429	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng ngoài trời-Màu chuẩn A918	thùng	151									thùng 1 L

430	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	892								thùng 5L
431	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	189								thùng 1 L
432	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorhitec Dự án	thùng	803								thùng 5 L
433	Sơn Nippon nội thất cao cấp	thùng	795								thùng 5 L
434	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	1,450								thùng 18 L
435	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	385								thùng 4 L
436	Sơn Nippon nội thất	thùng	948								thùng 18 L
437	Sơn Nippon nội thất	thùng	289								thùng 5 L
438	Sơn lót chống kiềm Nippon	thùng	1,702								thùng 18L
439	Sơn lót chống kiềm Dulux	thùng	515								thùng 5L
440	Bột trét Dulux	Bao									
441	Bột trét Nippon trong nhà	bao	340								bao 40kg
442	Bột trét Nippon ngoài trời	bao	395								bao 40kg
443	Bột trét tường Dulux nội thất	Kg		7,5							
444	Bột trét tường Dulux ngoại thất	Kg		8							
445	Sơn Bạch Tuyết (Xám, trắng, xanh nhạt)	kg	90	85							thùng 3kg
446	Sơn Bạch Tuyết (Đỏ, Tím, Đỏ nâu)	kg	75	76							thùng 3kg
447	Sơn Bạch Tuyết (chống ri)	kg	75	65							thùng 3kg
448	Bột màu loại thường	kg		40							
449	Bột màu loại tốt	kg		60							
450	Bột màu (nội)	kg	30					45			
451	Bột màu (ngoại)	kg	75								
452	Sơn Spec nội thất fast In	thùng			211,2						thùng 3,8L
453	Sơn Spec nội thất fast In	thùng			833						thùng 18L
454	Sơn Spec nội thất lau chùi hiệu quả	thùng			375						thùng 4,75L
455	Sơn Spec nội thất lau chùi hiệu quả	thùng			1,262						thùng 18L
456	Sơn Spec ngoại thất Allex, màu thường	thùng			637						thùng 4,75L
457	Sơn Spec ngoại thất Allex, màu đặc biệt	thùng			670						thùng 4,75 L
458	Sơn Spec ngoại thất Allex, màu thường	thùng			1,890						thùng 18 L
459	Sơn Spec ngoại thất Allex, màu đặc biệt	thùng			2,039						thùng 18 L

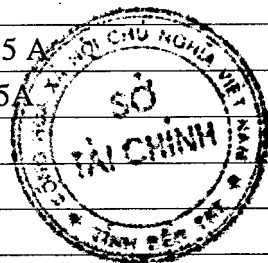
460	Sơn Spec ngoại thất Fast Ext, màu thường	thùng				312						thùng 3,8 L
461	Sơn Spec ngoại thất Fast Ext, màu đặc biệt	thùng				343						thùng 3,8 L
462	Sơn Spec ngoại thất Fast Ext, màu thường	thùng				1,251						thùng 18 L
463	Sơn Spec ngoại thất Fast Ext, màu đặc biệt	thùng				1,376						thùng 18 L
464	Bột trét Spec Exterior & Interior	Bao				240						40kg
465	Sơn lót chống kiềm Spec (gốc nước)	thùng				520						thùng 4,75 L
466	Sơn lót chống kiềm Spec (gốc nước)	thùng				1,825						thùng 18 L
467	Sơn nội thất Red Interior HAKY	thùng	497									thùng 18 L
468	Sơn nội thất Red Flagex HAKY	thùng	598									thùng 18 L
469	Sơn nội thất siêu mịn Shield In HAKY	thùng	916									thùng 18 L
470	Sơn ngoại thất Red Interior HAKY	thùng	840									thùng 18 L
471	Sơn ngoại thất Red Flacoat HAKY	thùng	1,035									thùng 18 L
472	Sơn ngoại thất siêu mịn Fine Ex HAKY	thùng	1,840									thùng 18 L
473	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Red Sealer HAKY	thùng	1,380									thùng 5 L
474	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Sealer HAKY	Két	1,956									Két 5L*4
475	Chất chống thấm thẩm thấu R2006 HAKY	Két	1,116									Két 5L*5
476	Chất chống thấm thẩm thấu Super Coat HAKY	Két	1,128									Két 1kg*12
477	Chất chống thấm trộn xi măng Cement Kote HAKY	Két	2,070									Két 5kg*4
478	Bột bả trong nhà HAKY Mastic In	Bao	184									Bao 40kg
479	Bột bả ngoài trời HAKY Mastic Ex B300	Bao	225									Bao 40kg
480	Bột bả cao cấp HAKY Mastic Ex B500	Bao	271									Bao 40kg
481	Bản lề 1,6tác	cái	15									
482	Chốt cửa 2,5tác	cái	12									
483	Ty lợp 6ly	cái	3	3								
484	Đinh các loại	kg	23	25		21,6						
485	Xăng A92	lít	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	21,2	
486	Dầu Diesel 0,25%	lít	20,05	20,05	20,05	20,05	20,05	20,05	20,05	20,05	20,05	
487	Dầu Diesel 0,05%	lít	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	20,1	
488	Phấn tale loại tốt	kg	55									
489	Cánh kiến	kg	300									



490	Sáp bóng	kg	60									
491	Cầu chắn rác phi 90	cái	25									
492	Flinccote Rỗng Đen	kg	55									
493	Nẹp chỉ thau lau 1 x 3	md	5								5	
494	Nẹp chỉ thau lau 1 x 4	md	6								6	
495	Nẹp chỉ thau lau 1 x 5	md	7								7	
496	Khóa Solex xám	cái	75									
497	Khóa Italia	cái	320									
	VẬT LIỆU ĐIỆN											
498	Bóng đèn 220V - 100W + đuôi đèn	bộ	17	19								
499	Bóng đèn 220V - 75W + đuôi đèn	bộ	17	18								
500	Đèn neon 1.2 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	183									
501	Đèn neon 0.6 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	164									
502	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 400 - 32W	bộ	602									
503	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 300 - 22W	bộ	514									
504	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 500	bộ	764									
505	Đèn huỳnh quang xi vàng, vân gỗ 1.2m đôi	bộ	647									
506	Đèn huỳnh quang xi vàng, vân gỗ 1.2m đơn	bộ	264									
507	Đèn huỳnh quang xi vàng, vân gỗ 0.6m đơn	bộ	240									
508	Bóng đèn điện quang 0,6m	bộ		60								
509	Bóng đèn điện quang 1,2m	bộ		64								
510	Dây điện Cadivi lõi đồng 12/10 (1mm ²)	m	5,3									
511	Dây điện Cadivi lõi đồng 16/10 (2 mm ²)	m	9,3									
512	Dây điện Cadivi lõi đồng 20/10 (3mm ²)	m	13									
513	Dây điện Cadivi lõi đồng 30/10 (7mm ²)	m	30									
514	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 24 x 0,75	m	12									
515	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 32 x 1,0	m	13									
516	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,0 mm ²	m	5,3									
517	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,25 mm ²	m	6,5									
518	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,5 mm ²	m	8									

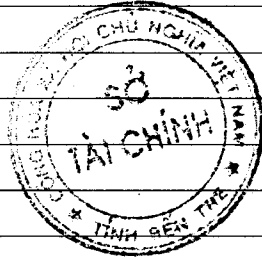
519	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2 mm ²	m	10									
520	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2,5 mm ²	m	12,5									
521	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3 mm ²	m	14,3									
522	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3,5 mm ²	m	16									
523	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 4 mm ²	m	18,5									
524	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5 mm ²	m	24									
525	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5,5 mm ²	m	25									
526	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 6 mm ²	m	26									
527	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 7 mm ²	m	31									
528	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 8 mm ²	m	35									
529	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 11 mm ²	m	48									
530	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 14 mm ²	m	59									
531	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 16 mm ²	m	67									
532	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 22 mm ²	m	92									
533	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 25 mm ²	m	105									
534	Cáp đồng trần Cadivi 50 mm ²	m	115									
535	Cáp đồng trần Cadivi 70 mm ²	m	201									
536	Aptomat 3 pha 30 - 40A LG	cái	1,160									
537	Aptomat 3 pha 50 - 75 A LG	cái	1,480									
538	Aptomat 3 pha 100A LG	cái	1,969									
539	Aptomat 1 pha 10 - 30A LG	cái	158									
540	Aptomat 1 pha 40 - 60A LG	cái	753									
541	Aptomat 1 pha 75A LG	cái	1,160									
542	Aptomat 1 pha 100A LG	cái	1,848									
543	MCB 1 cực 10 - 32A Clipsal	cái	275									
544	MCB 2 cực 10 - 32A Clipsal	cái	814									
545	MCB 2 cực 50 - 63A Clipsal	cái	1,358									
546	MCB 3 cực 20 - 32 A Clipsal	cái	1,386									
547	MCB 3 cực 50 - 63A Clipsal	cái	1,512									
548	MCB 3 cực 100A Clipsal	cái	7,260									

549	Công tắc 1 chiều Clipsal	cái	35									
550	Công tắc 2 chiều Clipsal 15 A	cái	258									
551	Công tắc 2 chiều clipsal 35A	cái	847									
552	Đèn báo Clipsal	cái	43									
553	Ổ điện thoại Clipsal	cái	302									
554	Ổ tivi Clipsal	cái	132									
555	Mặt 2 ổ cắm clipsal	cái	196									
556	Mặt 1 ổ cắm clipsal	cái	112									
557	Ổ cắm đôi 3 chấu 16 A Clipsal	cái	264									
558	Mặt 1 công tắc+1 ổ cắm Clipsal	cái	172									
559	Mặt 2 công tắc+1 ổ cắm Clipsal	cái	187									
560	Mặt 1 - 2 -3 Clipsal	cái	37									
561	Mặt 4 - 5 -6 Clipsal	cái	74									
562	Viên trắng Clipsal	cái	13									
563	Viên màu Clipsal	cái	25									
564	Mặt CB Clipsal	cái	55									
565	Đế âm CB Clipsal	cái	43									
566	Đế âm Clipsal	cái	43									
567	Đế nổi Clipsal	cái	43									
568	Ống Ø 20 Clipsal	m	76									
569	Ống Ø 25 Clipsal	m	143									
570	Ống Ø 32 Clipsal	m	295									
571	Nối ø 20 Clipsal	cái	3									
572	Nối ø 25 Clipsal	cái	4,8									
573	Nối ø 32 Clipsal	cái	8,5									
574	Hộp nối ø 20 Clipsal	cái	21									
575	Hộp nối ø 25 Clipsal	cái	21									
576	Hộp nối ø 32 Clipsal	cái	21									
577	Nắp đậy hộp tròn clipsal	cái	3,8									
578	Co L ø20 clipsal	cái	16									



579	Co L p25 clipsal	cái	31									
580	Co T ø 20 Clipsal	cái	30									
581	Co T ø 25 Clipsal	cái	34									
582	Kẹp đỡ ống PVC Clipsal	cái	3,8									
583	Aptomat 1 cực (16/20/25/32/40A) Roman	cái	167									
584	Aptomat 1 cực (50 - 60A) Roman	cái	202									
585	Aptomat 2 cực (16/20/25/32/40A) Roman	cái	338									
586	Aptomat 2 cực (50 - 63 A) Roman	cái	407									
587	Mặt 1 - 2- 3 lỗ Roman	cái	31									
588	Mặt 4 - 5- 6 lỗ Roman	cái	45									
589	Ổ đơn 2 chấu Roman	cái	89									
590	Ổ đôi 2 chấu Roman	cái	136									
591	Ổ ba 2 chấu Roman	cái	175									
592	Ổ cắm đơn hai chấu với 1 lỗ Roman	cái	110									
593	Ổ cắm đơn hai chấu với 2 lỗ Roman	cái	110									
594	Ổ cắm đôi hai chấu với 1 lỗ Roman	cái	138									
595	Ổ cắm đôi hai chấu với 2 lỗ Roman	cái	137									
596	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng Roman	cái	126									
597	Ổ cắm đôi 3 chấu đa năng	cái	175									
598	Mặt Aptomat đơn Roman	cái	36									
599	Mặt Aptomat đôi Roman	cái	36									
600	Mặt CB khối nhỏ Roman	cái	36									
601	Công tắc 1 chiều Roman	cái	21									
602	Công tắc 2 chiều Roman	cái	41									
603	Đèn neon màu đỏ Roman	cái	44									
604	Ổ cắm điện thoại 4 dây Roman	cái	137									
605	Ổ cắm tivi Roman	cái	126									
606	Đế âm Roman	cái	12									
607	Đế nổi Roman	cái	17,5									
608	Đế âm đôi Roman	cái	30									

609	Mặt viền đơn trắng Roman	cái	12										
610	Mặt viền đôi Roman	cái	31										
611	Bộ điều chỉnh sáng đèn 600W	cái	275										
612	Bộ điều tốc quạt 600W	cái	297										
613	Ống Ø 20 Viwa	m	24										
614	Ống Ø 25 Viwa	m	36										
615	Ống Ø 32 Viwa	m	103										
616	Mặt 1-2 3 lỗ Chengli	cái	27										
617	Mặt 4 - 5 -6 lỗ Chengli	cái	41										
618	Mặt CB chengli	cái	36										
619	Ổ cắm đơn 2 chấu 10A Chengli	cái	72										
620	Ổ cắm đôi 2 chấu 10A Chengli	cái	121										
621	Ổ cắm ba 2 chấu 10A Chengli	cái	154										
622	Ổ cắm đơn 2 chấu 10A và 1 công tắc Chengli	cái	110										
623	Ổ cắm đơn 2 chấu 10A và 2 công tắc Chengli	cái	130										
624	Ổ cắm đôi 2 chấu 10A và 2 công tắc Chengli	cái	165										
625	Mặt 1 lỗ có nắp che Chengli	cái	26										
626	Ổ cắm đơn 3 chấu 15A Chengli	cái	96										
627	Ổ cắm đôi 3 chấu 15A Chengli	cái	154										
628	Công tắc 1 chiều 10A Chengli	cái	20										
629	Công tắc 2 chiều 15A Chengli	cái	39										
630	Công tắc chuông 250v Chengli	cái	103										
631	Công tắc 1 chiều Vina	cái		7									
632	Đèn báo nguồn Chengli	cái	49										
633	Ổ cắm 2 chấu đẹp rời	cái	56										
634	Ổ điện thoại 4 dây Chengli	cái	211										
635	Ổ cắm cáp đồng trục 75 OHM Chengli	cái	123										
636	Hộp âm tường dùng cho các mặt nạ Chengli	cái	13										
637	Hộp nổi dùng cho các mặt nạ Chengli	cái	22										
638	Cầu dao 60A -250V Cadivi	cái	161										

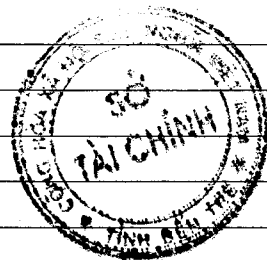


639	Cầu dao 100 A - 250V Cadivi	cái	205										
640	Ổ cắm nhựa TL 6A -250V	cái	209										
641	Công tắc nhựa TL 6A -250V	cái	14										
642	Cầu chì nhựa TL 6A -250V	cái	17										
643	Taplô 30x40	cái	26	30									
644	Taplô 20x30	cái	17	20									
645	Taplô 16x20	cái	13	18									
646	Taplô 8x16	cái	7										
647	Ống mũ tròn Ø 11	m	1,7										
648	Ống mũ dẹp 10 x 20	m	8,8										
649	Ống mũ dẹp 20 x40	m	20										
650	Băng keo ĐL	cuộn	16,5										
651	Co L, T	bịt	8,5										
652	Móc có đinh	bịt	4,8										
653	Quạt trần Mỹ Phong	cây											
654	Bơm nước ĐL 1HP	máy	5,040										
655	Bơm nước Ý (Ebara) 1HP	máy	7,055										
656	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 1mm ² .	m	2,62										
657	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2mm ² .	m	4,57										
658	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2,5mm ² .	m	5,83										
659	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 3mm ² .	m	6,78										
660	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 4mm ² .	m	9,24										
661	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 5mm ² .	m	11,33										
662	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 7mm ² .	m	15,18										
663	Dây điện đơn cứng ROBOT VCm 0,25mm ² .	m	0,738										
664	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,5mm ² .	m	1,44										
665	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,75mm ² .	m	2,02										
666	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1mm ² .	m	2,63										
667	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1,5mm ² .	m	3,62										
668	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2mm ² .	m	4,73										

669	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2,5mm ² .	m	5,9									
670	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 4mm ² .	m	9,24									
671	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 6mm ² .	m	13,64									
672	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,25mm ² .	m	1,68									
673	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,5mm ² .	m	2,83									
674	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,75mm ² .	m	4,04									
675	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1mm ² .	m	5,15									
676	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1,5mm ² .	m	7,21									
677	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x2,5mm ² .	m	11,6									
678	Cáp điện lực ROBOT CV 1mm ²	m	2,75									
679	Cáp điện lực ROBOT CV 1,5mm ²	m	3,83									
680	Cáp điện lực ROBOT CV 2,5mm ²	m	6,05									
681	Cáp điện lực ROBOT CV 3,5mm ²	m	8,24									
682	Cáp điện lực ROBOT CV 4mm ²	m	9,26									
683	Cáp điện lực ROBOT CV 5,5mm ²	m	12,43									
684	Cáp điện lực ROBOT CV 6mm ²	m	13,64									
685	Cáp điện lực ROBOT CV 7mm ²	m	16,28									
686	Cáp điện lực ROBOT CV 8mm ²	m	17,6									
687	Cáp điện lực ROBOT CV 10mm ²	m	22,55									
688	Dây điện đôi ROBOT loại tốt	m		6								
	VẬT LIỆU NƯỚC											
689	Ổng sắt tráng kẽm Nhật Quang F 21x1,6mm	cây	108									cây 6m
690	Ổng sắt tráng kẽm Nhật Quang F 27x1,6mm	cây	142									cây 6m
691	Ổng sắt tráng kẽm Nhật Quang F 34x1,6mm	cây	178									cây 6m
692	Ổng sắt tráng kẽm Nhật Quang F 42x1,6mm	cây	227									cây 6m
693	Ổng sắt tráng kẽm Nhật Quang F 49x1,6mm	cây	265									cây 6m
694	Bàn cầu xí bệt+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2395+940)	bộ	1,570									màu đậm
695	Bàn cầu xí bệt+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2396+969)	bộ	1,970									màu nhạt
696	Bàn cầu xí bệt+Lavabo+phụ kiện-Mỹ) (mã số 2391+969)	bộ	1,940									màu trắng

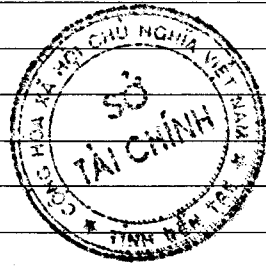
697	Bàn cầu xí bệt thùng nước liền Thiên Thanh-loại A (Ruby)	bộ	1,050					1,207				màu trắng
698	Bàn cầu xí bệt thùng nước liền Thiên Thanh-loại A (Sami)	bộ		950				1,310				màu xanh
699	Bàn cầu xí bệt (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A (Sami)	bộ						538				
700	Bàn cầu xí xôm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	440	352				632				màu trắng
701	Bàn cầu xí xôm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	450					632				màu
702	Thùng nước Thiên Thanh-TNT	cái	470					673				màu trắng
703	Thùng nước Thiên Thanh-TNT (Treo)	cái		340								
704	Lavabô không chân Thiên Thanh-loại A có phụ kiện	cái	350									
705	Chân Lavabô Thiên Thanh-loại A	cái	240									màu trắng
706	Bộ cầu dài Kali (N.nhựa, P.kiện gạt) (Đồng Tâm)	bộ	900									
707	Bộ cầu dài Pisa (N.nhựa, P.kiện 1 nhấn ngoại) (Đồng Tâm)	bộ	1,090									
708	Chậu rửa mặt góc 01(chỉ tính phần sứ) (Đồng Tâm)	cái	187									
709	Chậu rửa mặt tròn 35, chậu 35 lỗ lớn (chỉ tính phần sứ) (Đồng Tâm)	cái	275									
710	Chậu rửa mặt vuông 252, 2 lỗ (chỉ tính phần sứ) (Đồng Tâm)	cái	231									
711	Ống cuốn xoắn cỡ lớn U_PVC DN 300, dày 13mm	M	266									
712	Ống cuốn xoắn cỡ lớn U_PVC DN 400, dày 13mm	M	361									
713	Ống cuốn xoắn cỡ lớn U_PVC DN 600, dày 22mm	M	809									
714	Ống cuốn xoắn cỡ lớn U_PVC DN 800, dày 25mm	M	2,541									
715	Ống cuốn xoắn cỡ lớn U_PVC DN 1000, dày 27mm	M	2,772									
716	Ống cuốn xoắn cỡ lớn U_PVC DN 1200, dày 32mm	M	3,350									
717	Ống cuốn xoắn cỡ lớn U_PVC DN 1400, dày 35mm	M	4,389									
718	Ống cuốn xoắn cỡ lớn U_PVC DN 1600, dày 42mm	M	6,930									
719	Ống cuốn xoắn cỡ lớn U_PVC DN 1800, dày 63mm	M	7,970									
720	Ống cuốn xoắn cỡ lớn U_PVC DN 2000, dày 66mm	M	10,280									
721	Ống cuốn xoắn cỡ lớn U_PVC DN 2200, dày 76mm	M	13,860									
722	Ống cuốn xoắn cỡ lớn U_PVC DN 2400, dày 85mm	M	18,480									
723	Ống cuốn xoắn cỡ lớn U_PVC DN 2600, dày 96mm	M	20,213									
724	Ống cuốn xoắn cỡ lớn U_PVC DN 2800, dày 96mm	M	25,410									
725	Ống cuốn xoắn cỡ lớn U_PVC DN 3000, dày 176mm	M	28,875									
726	Ống nhựa Tiên Phong Φ 21x1,6mm	md	6,8									

727	Ống nhựa Tiền Phong Φ 27x1,8mm	md	9,6										
728	Ống nhựa Tiền Phong Φ 34x2mm	md	13,5										
729	Ống nhựa Tiền Phong Φ 42x2,1mm	md	17,9										
730	Ống nhựa Tiền Phong Φ 49x2,4mm	md	23,5										
731	Ống nhựa Tiền Phong Φ 60x2,8mm	md	34,2										
732	Ống nhựa Tiền Phong Φ 90x2,9mm	md	54,5										
733	Ống nhựa Tiền Phong Φ 114x3,8mm	md	88,7										
734	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 21	cái	1,7										
735	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 27	cái	2,2										
736	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 34	cái	3,4										
737	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 42	cái	5,0										
738	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 90	cái	25,3										
739	Co PVC Tiền Phong Φ 21	cái	2,1										
740	Co PVC Tiền Phong Φ 27	cái	2,6										
741	Co PVC Tiền Phong Φ 34	cái	4,4										
742	Co PVC Tiền Phong Φ 42	cái	7,1										
743	Co PVC Tiền Phong Φ 49	cái	8,8										
744	Tê PVC Tiền Phong Φ 21dày	cái	2,6										
745	Tê PVC Tiền Phong Φ 27 dày	cái	3,9										
746	Tê PVC Tiền Phong Φ 34 dày	cái	5,8										
747	Tê PVC Tiền Phong Φ 42 dày	cái	9,4										
748	Tê PVC Tiền Phong 49 dày	cái	56,1										
749	Ống HDPE-PE80 Tiền Phong Φ25 dày 2.0	md	11,3										
750	Ống HDPE-PE80 Tiền Phong Φ32 dày 2.4	md	17,3										
751	Nối thẳng HDPE-PE80 Tiền Phong Φ25	cái	18,3										
752	Nối thẳng HDPE-PE80 Tiền Phong Φ25	cái	27,5										
753	Ống PP-R Tiền Phong Φ20 dày 3.4	md	23,8										
754	Nối thẳng PP-R Tiền Phong Φ20	cái	2,5										
755	Ống HDPE-PE80 2 vách Ø200 dày 15mm	md	455										
756	Ống HDPE-PE80 2 vách Ø300 dày 17.5mm	md	645										

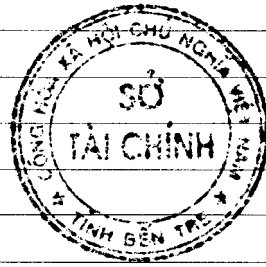


757	Ống HDPE-PE80 2 vách Ø600 dày 25mm	md	1,583									
758	Ống HDPE-PE80 2 vách Ø800 dày 34mm	md	2,696									
759	Ống nhựa Bình minh Φ 21x1,6mm	md	6,9									
760	Ống nhựa Bình minh Φ 27x1,8mm	md	9,7									
761	Ống nhựa Bình minh Φ 34x2mm	md	13,6									
762	Ống nhựa Bình minh Φ 42x2,1mm	md	18									
763	Ống nhựa Bình minh Φ 49x2,4mm	md	24									
764	Ống nhựa Bình minh Φ 60x2,8mm	md	35									
765	Ống nhựa Bình minh Φ 90x2,9mm	md	54									
766	Ống nhựa Bình minh Φ 114x3,8mm	md	89									
767	Nối ống PVC Bình Minh Φ 21	cái	1,8									
768	Nối ống PVC Bình Minh Φ 27	cái	2,5									
769	Nối ống PVC Bình Minh Φ 34	cái	4									
770	Nối ống PVC Bình Minh Φ 42	cái	5,7									
771	Nối ống PVC Bình Minh Φ 49	cái	8,7									
772	Co PVC Bình Minh Φ 21	cái	2,5									
773	Co PVC Bình Minh Φ 27	cái	3,8									
774	Co PVC Bình Minh Φ 34	cái	5,3									
775	Co PVC Bình Minh Φ 42	cái	8									
776	Co PVC Bình Minh Φ 49	cái	12,6									
777	Tê PVC Bình Minh Φ 21dày	cái	3,1									
778	Tê PVC Bình Minh Φ 27 dày	cái	5,1									
779	Tê PVC Bình Minh Φ 34 dày	cái	8,2									
780	Tê PVC Bình Minh Φ 42 dày	cái	10,8									
781	Tê PVC Bình Minh 49 dày	cái	16									
782	Ống nhựa Đệ nhất Φ 21x1.7x4 mm	md	7,5									
783	Ống nhựa Đệ nhất Φ 27x1.9x4 mm	md	10,5									
784	Ống nhựa Đệ nhất Φ 34x2.1x4 mm	md	14,5									
785	Ống nhựa Đệ nhất Φ 42x2.1x4 mm	md	19									
786	Ống nhựa Đệ nhất Φ 49x2.5x4 mm	md	25									

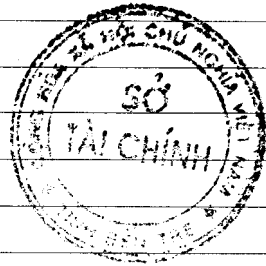
787	Ống nhựa Đệ nhất Φ 60x2.5x4 mm	md	32										
788	Ống nhựa Đệ nhất Φ 60x3x4 mm	md	36										
789	Ống nhựa Đệ nhất Φ 76x3x4 mm	md	48										
790	Ống nhựa Đệ nhất Φ 90x3x4 mm	md	57										
791	Ống nhựa Đệ nhất Φ 90x4x4 mm	md	73										
792	Ống nhựa Đệ nhất Φ 90x3.5x6 mm	md	67										
793	Ống nhựa Đệ nhất Φ 114x3.5x4 mm	md	79										
794	Ống nhựa Đệ nhất Φ 114x7x4 mm	md	177										
795	Ống nhựa Đệ nhất Φ 140x5x4 mm	md	164										
796	Ống nhựa Đệ nhất Φ 140x7.5x4 mm	md	242										
797	Ống nhựa Đệ nhất Φ 168x7x4 mm	md	253										
798	Ống nhựa Đệ nhất Φ 220x6.6x4 mm	md	310										
799	Ống nhựa Đệ nhất Φ 220x8.7x4 mm	md	405										
800	Ống nhựa Đệ nhất Φ 222x9.7x6 mm	md	469										
801	Ống nhựa Đồng Nai Φ 21x1.6mm	md	6,8										
802	Ống nhựa Đồng Nai Φ 27x1.8mm	md	9,5										
803	Ống nhựa Đồng Nai Φ 34x2mm	md	13,2										
804	Ống nhựa Đồng Nai Φ 42x2.1mm	md	17,8										
805	Ống nhựa Đồng Nai Φ 49x2.4mm	md	23,3										
806	Ống nhựa Đồng Nai Φ 60x3.5mm	md	41,8										
807	Ống nhựa Đồng Nai Φ 76x4.5mm	md	66,7										
808	Ống nhựa Đồng Nai Φ 90x5,5mm	md	96,3										
809	Ống nhựa Đồng Nai Φ 110x5.3mm	md	123,5										
810	Ống nhựa Đồng Nai Φ 114x7mm	md	167,5										
811	Ống nhựa Đồng Nai Φ 140x6.7mm	md	197										
812	Ống nhựa Đồng Nai Φ 160x7.7mm	md	259										
813	Ống nhựa Đồng Nai Φ 168x9mm	md	302										
814	Ống nhựa Đồng Nai Φ 200x9,6mm	md	403										
815	Ống nhựa Đồng Nai Φ 220x10mm	md	439										
816	Ống nhựa Đồng Nai Φ 225x10.8mm	md	509										



817	Ống nhựa Đồng Nai Φ 250x11.9mm	md	624										
818	Ống nhựa Đồng Nai Φ 280x13.4mm	md	787										
819	Ống nhựa Đồng Nai Φ 315x15mm	md	993										
820	Ống nhựa Đồng Nai Φ 400x19.1mm	md	1,601										
821	Ống nhựa Đồng Nai Φ 500x12.3mm	md	1,782										
822	Ống nhựa Đồng Nai D25x2.3	md	11,6										
823	Ống nhựa Đồng Nai D34x3.8	md	24,5										
824	Ống nhựa Đồng Nai D40x3.7	md	29,5										
825	Ống nhựa Đồng Nai D50x4.6	md	45,5										
826	Ống nhựa Đồng Nai D63x3.8	md	51,5										
827	Ống nhựa Đồng Nai D75x4.5	md	72,6										
828	Ống nhựa Đồng Nai D90x5.4	md	105										
829	Ống nhựa Đồng Nai D110x6.6	md	157										
830	Ống nhựa Đồng Nai D125x9.2	md	242										
831	Ống nhựa Đồng Nai D140x10.3	md	306										
832	Ống nhựa Đồng Nai D160x11.8	md	399										
833	Ống nhựa Đồng Nai D200x11.9	md	491										
834	Ống nhựa Đồng Nai D225x10.8	md	528										
835	Ống nhựa Đồng Nai D250x11.9	md	646										
836	Ống nhựa Đồng Nai D280x13.4	md	814										
837	Ống nhựa Đồng Nai D315x15	md	1,030										
838	Ống nhựa Đồng Nai D400x19.1	md	1,657										
839	Ống nhựa Đồng Nai D450x21.5	md	2,132										
840	Ống nhựa Đồng Nai D500x23.9	md	2,640										
841	Ống nhựa Đồng Nai D560x26.7	md	3,296										
842	Ống nhựa Đồng Nai D630x30	md	4,279										
843	Ống nhựa Minh Hùng Φ 27x1,8mm	m	9,13										
844	Ống nhựa Minh Hùng Φ 34x2mm	m	12,87										
845	Ống nhựa Minh Hùng Φ 42x2,1mm	m	17,05										
846	Ống nhựa Minh Hùng Φ 49x2,4mm	m	22,66										



847	Ống nhựa Minh Hùng Φ 60x2,5mm	m	30,58									
848	Ống nhựa Minh Hùng Φ 90x2,9mm	m	51,15									
849	Ống nhựa Minh Hùng Φ 114x3,2mm	m	71,83									
850	Ống nhựa Minh Hùng Φ 168x4,3mm	m	141,9									
851	Ống nhựa Minh Hùng Φ 220x5,1mm	m	219,56									
852	Ống nhựa Minh Hùng Φ 220x8mm	m	345,29									
853	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ49x1,5mm	m	21,78									
854	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ49x2mm	m	26,07									
855	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ 60x1,5mm	m	31,13									
856	Ống HDPE Minh Hùng Φ 20x2mm	m	8,25									
857	Ống HDPE Minh Hùng Φ 25x2mm	m	10,89									
858	Ống HDPE Minh Hùng Φ 32x2mm	m	14,19									
859	Ống HDPE Minh Hùng Φ 40x3mm	m	25,63									
860	Ống HDPE Minh Hùng Φ 50x3mm	m	32,78									
861	Ống HDPE Minh Hùng Φ 63x3,8mm	m	52,91									
862	Ống HDPE Minh Hùng Φ 75x3,6mm	m	59,84									
863	Ống HDPE Minh Hùng Φ 90x4,3mm	m	85,8									
864	Ống HDPE Minh Hùng Φ 110x5,3mm	m	130,13									
865	Ống HDPE Minh Hùng Φ 125x7,4mm	m	204,16									
866	Ống HDPE Minh Hùng Φ 140x6,7mm	m	209,22									
867	Ống HDPE Minh Hùng Φ 160x7,7mm	m	271,81									
868	Ống HDPE Minh Hùng Φ 200x9,6mm	m	423,61									
869	Ống HDPE Minh Hùng Φ 225x10,8mm	m	542,3									
870	Ống HDPE Minh Hùng Φ 250x9,6mm	m	536,69									
871	Ống HDPE Minh Hùng Φ 280x10,7mm	m	669,24									
872	Ống HDPE Minh Hùng Φ 315x12,1mm	m	852,61									
873	Ống HDPE Minh Hùng Φ 355x13,6mm	m	1077,56									
874	Ống HDPE Minh Hùng Φ 400x15,3mm	m	1366,42									
875	Ống HDPE Minh Hùng Φ 450x17,2mm	m	1727,55									
876	Nồi dày nhựa Minh Hùng Φ 21	Cái	1,65									



877	Nồi dày nhựa Minh Hùng Φ 27	Cái	2,42										
878	Nồi dày nhựa Minh Hùng Φ 34	Cái	3,52										
879	Nồi dày nhựa Minh Hùng Φ 42	Cái	4,95										
880	Nồi dày nhựa Minh Hùng Φ 49	Cái	8,14										
881	Nồi dày nhựa Minh Hùng Φ 60	Cái	11,66										
882	Nồi dày nhựa Minh Hùng Φ 90	Cái	24,75										
883	Nồi dày nhựa Minh Hùng Φ 114	Cái	47,52										
884	Co nhựa Minh Hùng Φ 21	Cái	2,2										
885	Co nhựa Minh Hùng Φ 27	Cái	2,75										
886	Co nhựa Minh Hùng Φ 34	Cái	4,4										
887	Co nhựa Minh Hùng Φ 42	Cái	7,26										
888	Co nhựa Minh Hùng Φ 49	Cái	10,89										
889	Co nhựa Minh Hùng Φ 60 dày	Cái	16,5										
890	Co nhựa Minh Hùng Φ 75	Cái	17,49										
891	Co nhựa Minh Hùng Φ 90 dày	Cái	39,27										
892	Co nhựa Minh Hùng Φ 110	Cái	36,85										
893	Co nhựa Minh Hùng Φ 114 dày	Cái	74,8										
894	Co nhựa Minh Hùng Φ 140	Cái	69,19										
895	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 21x1,6mm	M	6.5										
896	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 27x1,8mm	M	9.3										
897	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 34x2mm	M	13										
898	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 42x2,1mm	M	17.4										
899	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 49x2,4mm	M	23										
900	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 60x2,8mm	M	34										
901	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 90x3,8mm	M	66										
902	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 114x5mm	M	112										
903	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 140x6,7mm	M	192										
904	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 168x7,3mm	M	247										
905	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 200x8mm	M	323										
906	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 220x8,7mm	M	373										

907	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 250x19mm	M	619									
908	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 280x13,4mm	M	820									
909	Ống nhựa Tân Tiến Φ 21x1,6mm	M	6,8									
910	Ống nhựa Tân Tiến Φ 27x1,8mm	M	9,7									
911	Ống nhựa Tân Tiến Φ 34x2mm	M	13,5									
912	Ống nhựa Tân Tiến Φ 42x2,4mm	M	20,24									
913	Ống nhựa Tân Tiến Φ 48x2,7mm	M	25,96									
914	Ống nhựa Tân Tiến Φ 49x3mm	M	30,03									
915	Ống nhựa Tân Tiến Φ 60x2mm	M	24,81									
916	Ống nhựa Tân Tiến Φ 75x3,6mm	M	59,46									
917	Ống nhựa Tân Tiến Φ 90x3,8mm	M	69,47									
918	Ống nhựa Tân Tiến Φ 110x3,2mm	M	80									
919	Ống nhựa Tân Tiến Φ 114x3,8mm	M	89									
920	Ống nhựa Tân Tiến Φ 140x4,1mm	M	128									
921	Ống nhựa Tân Tiến Φ 160x4,7mm	M	167									
922	Ống nhựa Tân Tiến Φ 168x4,3mm	M	150									
923	Ống nhựa Tân Tiến Φ 200x5,9mm	M	259									
924	Ống nhựa Tân Tiến Φ 220x5,1mm	M	232									
925	Ống nhựa Tân Tiến Φ 225x6,6mm	M	326									
926	Ống nhựa Tân Tiến Φ 250x6,2mm	M	336									
927	Ống nhựa Tân Tiến Φ 280x6,9mm	M	410									
928	Ống nhựa Tân Tiến Φ 315x8mm	M	540									
929	Ống nhựa Tân Tiến Φ 400x11,7mm	M	1,016,4									
930	Khâu nối Tân Tiến Φ 21	Cái	1,87									
931	Khâu nối Tân Tiến Φ 27	Cái	2,65									
932	Khâu nối Tân Tiến Φ 34	Cái	4,3									
933	Khâu nối Tân Tiến Φ 42	Cái	5,85									
934	Khâu nối Tân Tiến Φ 49	Cái	9,15									
935	Khâu nối Tân Tiến Φ 60	Cái	14,2									
936	Khâu nối Tân Tiến Φ 75	Cái	28,2									

937	Khâu nối Tân Tiến Φ 90	Cái	28,9									
938	Khâu nối Tân Tiến Φ 114	Cái	60,7									
939	Khâu nối Tân Tiến Φ 168	Cái	236									
940	Khâu nối Tân Tiến Φ 220	Cái	516									
941	Tê Tân Tiến Φ 21	Cái	1,9									
942	Tê Tân Tiến Φ 27	Cái	2,65									
943	Tê Tân Tiến Φ 34	Cái	4,3									
944	Tê Tân Tiến Φ 42	Cái	5,85									
945	Tê Tân Tiến Φ 49	Cái	9,15									
946	Tê Tân Tiến Φ 60	Cái	14,2									
947	Tê Tân Tiến Φ 75	Cái	28,2									
948	Tê Tân Tiến Φ 90	Cái	29									
949	Tê Tân Tiến Φ 114	Cái	61									
950	Tê Tân Tiến Φ 168	Cái	236									
951	Tê Tân Tiến Φ 220	Cái	516									

